

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
THPT KẾ SẮT

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ HỌC KỲ 1 -
NĂM HỌC 2025-2026

STT	Lớp	Họ tên giáo viên	Môn học	Tổng số học sinh	Tổng số điểm KT	Kém (0 <= Điểm < 3.5)		Yếu (3.5 <= Điểm < 5)		Trung bình (5 <= Điểm < 6.5)		Khá (6.5 <= Điểm < 8)		Giỏi (8 <= Điểm <= 10)		Dưới TB (0 <= Điểm < 5)		Trên TB (5 <= Điểm <= 10)	
						SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	10A	Phan Hoàng Hải	Toán	46	46	4	8.7	17	36.96	13	28.26	8	17.39	4	8.7	21	45.65	25	54.35
2		Đỗ Thị Hương	Vật lí	46	46			8	17.39	16	34.78	16	34.78	6	13.04	8	17.39	38	82.61
3		Vũ Thị Thủy	Hóa học	46	46	3	6.52	7	15.22	10	21.74	18	39.13	8	17.39	10	21.74	36	78.26
4		Phạm Lăng Anh	Sinh học	46	46	1	2.17	8	17.39	18	39.13	16	34.78	3	6.52	9	19.57	37	80.43
5		Đỗ Thế Nhất	Tin học	46	46					1	2.17	11	23.91	34	73.91			46	100
6		Bùi Thị Pha	Ngữ Văn	46	46			2	4.35	26	56.52	18	39.13			2	4.35	44	95.65
7		Vũ Thị Hương	Lịch sử	46	46	1	2.17	2	4.35	15	32.61	17	36.96	11	23.91	3	6.52	43	93.48
8		Lê Hải Thơ	Ngoại ngữ 1	46	46	1	2.17	4	8.7	24	52.17	15	32.61	2	4.35	5	10.87	41	89.13
9		Trần Thị Huế	GDQP-AN	46	46					14	30.43	28	60.87	4	8.7			46	100
10	10B	Phan Hoàng Hải	Toán	44	44	5	11.36	12	27.27	10	22.73	13	29.55	4	9.09	17	38.64	27	61.36
11		Vũ Đình Tiến	Vật lí	44	44	6	13.64	19	43.18	12	27.27	5	11.36	2	4.55	25	56.82	19	43.18
12		Vũ Thị Thủy	Hóa học	44	44	1	2.27	4	9.09	3	6.82	13	29.55	23	52.27	5	11.36	39	88.64
13		Nguyễn Thị Hồng Vân	Sinh học	44	44			1	2.27	19	43.18	14	31.82	10	22.73	1	2.27	43	97.73
14		Đỗ Thế Nhất	Tin học	44	44							4	9.09	40	90.91			44	100
15		Nguyễn Thị Hoàn	Ngữ Văn	44	44					21	47.73	20	45.45	3	6.82			44	100
16		Giang Thị Thủy Dương	Lịch sử	44	43	1	2.33	6	13.95	13	30.23	14	32.56	9	20.93	7	16.28	36	83.72
17		Lê Hải Thơ	Ngoại ngữ 1	44	44			7	15.91	17	38.64	20	45.45			7	15.91	37	84.09
18		Trần Thị Huế	GDQP-AN	44	44			2	4.55	22	50	18	40.91	2	4.55	2	4.55	42	95.45
19	10C	Phan Hoàng Hải	Toán	48	48	4	8.33	7	14.58	13	27.08	12	25	12	25	11	22.92	37	77.08
20		Vũ Đình Tiến	Vật lí	48	48	1	2.08	5	10.42	16	33.33	10	20.83	16	33.33	6	12.5	42	87.5
21		Vũ Thị Thủy	Hóa học	48	48			4	8.33	4	8.33	8	16.67	32	66.67	4	8.33	44	91.67
22		Phạm Lăng Anh	Sinh học	48	48			6	12.5	11	22.92	22	45.83	9	18.75	6	12.5	42	87.5
23		Đỗ Thế Nhất	Tin học	48	47									47	100			47	100
24		Trần Thị Hà	Ngữ Văn	48	48			1	2.08	18	37.5	25	52.08	4	8.33	1	2.08	47	97.92
25		Giang Thị Thủy Dương	Lịch sử	48	48			5	10.42	4	8.33	19	39.58	20	41.67	5	10.42	43	89.58
26		Lê Hải Thơ	Ngoại ngữ 1	48	48	1	2.08	1	2.08	9	18.75	30	62.5	7	14.58	2	4.17	46	95.83
27		Vũ Thị Ngọc	Ngoại ngữ 1	48	48	1	2.08	1	2.08	9	18.75	30	62.5	7	14.58	2	4.17	46	95.83
28	Trần Thị Huế	GDQP-AN	48	48			1	2.08	15	31.25	27	56.25	5	10.42	1	2.08	47	97.92	
29	10D	Vũ Anh Tuấn	Toán	42	42	3	7.14	12	28.57	16	38.1	7	16.67	4	9.52	15	35.71	27	64.29
30		Vũ Đình Tiến	Vật lí	42	42	16	38.1	13	30.95	7	16.67	4	9.52	2	4.76	29	69.05	13	30.95
31		Phạm Thị Huyền	Hóa học	42	42	2	4.76	3	7.14	9	21.43	10	23.81	18	42.86	5	11.9	37	88.1
32		Nguyễn Thị Hoàn	Ngữ Văn	42	42			2	4.76	21	50	17	40.48	2	4.76	2	4.76	40	95.24
33		Giang Thị Thủy Dương	Lịch sử	42	42			1	2.38	11	26.19	14	33.33	16	38.1	1	2.38	41	97.62
34		Phạm Thế Hùng	Ngoại ngữ 1	42	42			8	19.05	24	57.14	10	23.81			8	19.05	34	80.95

STT	Lớp	Họ tên giáo viên	Môn học	Tổng số học sinh	Tổng số điểm KT	Kém (0 <= Điểm < 3.5)		Yếu (3.5 <= Điểm < 5)		Trung bình (5 <= Điểm < 6.5)		Khá (6.5 <= Điểm < 8)		Giỏi (8 <= Điểm <=)		Dưới TB (0 <= Điểm < 5)		Trên TB (5 <= Điểm <=)			
						SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
35		Vũ Thị Hoài Anh	Công nghệ	42	42									42	100			42	100		
36		Trần Thị Huế	GDQP-AN	42	42	1	2.38			17	40.48	20	47.62	4	9.52	1	2.38	41	97.62		
37		Phạm Thị Mến	GDKT&P L	42	42			3	7.14	4	9.52	16	38.1	19	45.24	3	7.14	39	92.86		
38	10E	Vũ Anh Tuấn	Toán	43	43	3	6.98	16	37.21	14	32.56	9	20.93	1	2.33	19	44.19	24	55.81		
39		Vũ Đình Tiến	Vật lí	43	43	4	9.3	16	37.21	10	23.26	6	13.95	7	16.28	20	46.51	23	53.49		
40		Phạm Thị Huyền	Hóa học	43	43	3	6.98	5	11.63	8	18.6	17	39.53	10	23.26	8	18.6	35	81.4		
41		Nguyễn Thị Hoàn	Ngữ Văn	43	43			4	9.3	17	39.53	21	48.84	1	2.33	4	9.3	39	90.7		
42		Vũ Thị Hương	Lịch sử	43	43	2	4.65	5	11.63	15	34.88	15	34.88	6	13.95	7	16.28	36	83.72		
43		Phạm Thế Hùng	Ngoại ngữ I	43	43	1	2.33	8	18.6	14	32.56	18	41.86	2	4.65	9	20.93	34	79.07		
44		Lê Hải Thơ	Ngoại ngữ I	43	43	1	2.33	8	18.6	14	32.56	18	41.86	2	4.65	9	20.93	34	79.07		
45		Vũ Thị Hoài Anh	Công nghệ	43	43									43	100			43	100		
46		Trần Thị Huế	GDQP-AN	43	43	1	2.33	4	9.3	14	32.56	22	51.16	2	4.65	5	11.63	38	88.37		
47		Phạm Thị Mến	GDKT&P L	43	43					5	11.63	19	44.19	19	44.19			43	100		
48	10G	Vũ Tân Bằng	Toán	39	39	4	10.26	21	53.85	9	23.08	5	12.82			25	64.1	14	35.9		
49		Nguyễn Thị Hồng Vân	Sinh học	39	39	1	2.56	8	20.51	18	46.15	10	25.64	2	5.13	9	23.08	30	76.92		
50		Trần Thị Hà	Ngữ Văn	39	39			2	5.13	18	46.15	18	46.15	1	2.56	2	5.13	37	94.87		
51		Vũ Thị Hương	Lịch sử	39	39			7	17.95	10	25.64	21	53.85	1	2.56	7	17.95	32	82.05		
52		Lê Thị Phan	Địa lí	39	39			1	2.56	5	12.82	27	69.23	6	15.38	1	2.56	38	97.44		
53		Phạm Thị Thuý	Ngoại ngữ I	39	39	1	2.56	11	28.21	18	46.15	8	20.51	1	2.56	12	30.77	27	69.23		
54		Vũ Thị Hoài Anh	Công nghệ	39	39							3	7.69	36	92.31			39	100		
55		Trần Thị Huế	GDQP-AN	39	39	1	2.56	2	5.13	19	48.72	16	41.03	1	2.56	3	7.69	36	92.31		
56		Phạm Thị Mến	GDKT&P L	39	39			1	2.56	9	23.08	20	51.28	9	23.08	1	2.56	38	97.44		
57		Vũ Tân Bằng	Toán	42	41	7	17.07	17	41.46	11	26.83	5	12.2	1	2.44	24	58.54	17	41.46		
58	10H	Vũ Thị Nga	Vật lí	42	42	3	7.14	13	30.95	13	30.95	8	19.05	5	11.9	16	38.1	26	61.9		
59		Phạm Thị Huyền	Hóa học	42	41			2	4.88	6	14.63	10	24.39	23	56.1	2	4.88	39	95.12		
60		Phạm Thị Thảo	Ngữ Văn	42	42			3	7.14	25	59.52	13	30.95	1	2.38	3	7.14	39	92.86		
61		Vũ Thị Hương	Lịch sử	42	42	1	2.38	8	19.05	17	40.48	14	33.33	2	4.76	9	21.43	33	78.57		
62		Phạm Thế Hùng	Ngoại ngữ I	42	41	1	2.44	6	14.63	20	48.78	14	34.15			7	17.07	34	82.93		
63		Vũ Thị Hoài Anh	Công nghệ	42	42									42	100			42	100		
64		Trần Thị Huế	GDQP-AN	42	42					8	19.05	28	66.67	6	14.29			42	100		
65		Phạm Thị Mến	GDKT&P L	42	42			1	2.38	4	9.52	21	50	16	38.1	1	2.38	41	97.62		
66		11A	Đào Văn Hùng	Toán	46	46			6	13.04	12	26.09	20	43.48	8	17.39	6	13.04	40	86.96	
67			Vũ Thị Nga	Vật lí	46	46	1	2.17	3	6.52	4	8.7	16	34.78	22	47.83	4	8.7	42	91.3	
68	Vũ Thị Thuý		Hóa học	46	45	2	4.44	15	33.33	9	20	10	22.22	9	20	17	37.78	28	62.22		
69	Nguyễn Thị Hồng Vân		Sinh học	46	46	3	6.52	7	15.22	20	43.48	11	23.91	5	10.87	10	21.74	36	78.26		
70	Vũ Anh Tuấn		Tin học	46	46							38	82.61	8	17.39			46	100		
71	Trần Thị Hà		Ngữ Văn	46	46			2	4.35	25	54.35	16	34.78	3	6.52	2	4.35	44	95.65		
72	Vũ Thị Hương		Lịch sử	46	46					6	13.04	16	34.78	24	52.17			46	100		

STT	Lớp	Họ tên giáo viên	Môn học	Tổng số học sinh	Tổng số điểm KT	Kém (0 <= Điểm < 3.5)		Yếu (3.5 <= Điểm < 5)		Trung bình (5 <= Điểm < 6.5)		Khá (6.5 <= Điểm < 8)		Giỏi (8 <= Điểm <=)		Dưới TB (0 <= Điểm < 5)		Trên TB (5 <= Điểm <=)			
						SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
73		Vũ Thị Ngọc	Ngoại ngữ 1	46	46			1	2.17	2	4.35	19	41.3	24	52.17	1	2.17	45	97.83		
74		Trần Thị Huế	GDQP-AN	46	46			2	4.35	3	6.52	26	56.52	15	32.61	2	4.35	44	95.65		
75	11B	Vũ Thị Thanh Duyên	Toán	42	42	1	2.38	7	16.67	11	26.19	13	30.95	10	23.81	8	19.05	34	80.95		
76		Phùng Chí Trung	Vật lí	42	42			1	2.38	2	4.76	19	45.24	20	47.62	1	2.38	41	97.62		
77		Vũ Thị Thùy	Hóa học	42	42	4	9.52	7	16.67	18	42.86	9	21.43	4	9.52	11	26.19	31	73.81		
78		Phạm Lăng Anh	Sinh học	42	42			13	30.95	13	30.95	8	19.05	8	19.05	13	30.95	29	69.05		
79		Vũ Anh Tuấn	Tin học	42	42							34	80.95	8	19.05			42	100		
80		Phạm Thị Thảo	Ngữ Văn	42	42					14	33.33	21	50	7	16.67			42	100		
81		Giang Thị Thủy Dương	Lịch sử	42	42					1	2.38	13	30.95	28	66.67			42	100		
82		Phạm Thế Hùng	Ngoại ngữ 1	42	42			1	2.38	1	2.38	4	9.52	36	85.71	1	2.38	41	97.62		
83		Trần Thị Huế	GDQP-AN	42	42					10	23.81	22	52.38	10	23.81			42	100		
84		11C	Vũ Thị Thanh Duyên	Toán	41	41	1	2.44	1	2.44	7	17.07	23	56.1	9	21.95	2	4.88	39	95.12	
85	Vũ Thị Nga		Vật lí	41	41			1	2.44	4	9.76	9	21.95	27	65.85	1	2.44	40	97.56		
86	Vũ Thị Thùy		Hóa học	41	41	4	9.76	10	24.39	14	34.15	10	24.39	3	7.32	14	34.15	27	65.85		
87	Phạm Lăng Anh		Sinh học	41	41	2	4.88	7	17.07	15	36.59	12	29.27	5	12.2	9	21.95	32	78.05		
88	Phạm Thanh Nga		Tin học	41	41					2	4.88	35	85.37	4	9.76			41	100		
89	Trần Thị Hà		Ngữ Văn	41	41					6	14.63	28	68.29	7	17.07			41	100		
90	Giang Thị Thủy Dương		Lịch sử	41	41			1	2.44	1	2.44	9	21.95	30	73.17	1	2.44	40	97.56		
91	Vũ Thị Ngọc		Ngoại ngữ 1	41	41					1	2.44	13	31.71	27	65.85			41	100		
92	Trần Thị Huế		GDQP-AN	41	41			4	9.76	11	26.83	18	43.9	8	19.51	4	9.76	37	90.24		
93	11D		Lê Quang Hoà	Toán	40	40	3	7.5	7	17.5	10	25	12	30	8	20	10	25	30	75	
94		Phùng Chí Trung	Vật lí	40	40	3	7.5	2	5	3	7.5	12	30	20	50	5	12.5	35	87.5		
95		Nguyễn Thị Oanh	Hóa học	40	40	5	12.5	17	42.5	12	30	4	10	2	5	22	55	18	45		
96		Nguyễn Thị Hồng Vân	Sinh học	40	40	2	5	12	30	6	15	13	32.5	7	17.5	14	35	26	65		
97		Phạm Thanh Nga	Tin học	40	40			1	2.5	4	10	33	82.5	2	5	1	2.5	39	97.5		
98		Trương Thị Hằng	Ngữ Văn	40	40			5	12.5	11	27.5	22	55	2	5	5	12.5	35	87.5		
99		Giang Thị Thủy Dương	Lịch sử	40	40					3	7.5	13	32.5	24	60			40	100		
100		Phạm Thế Hùng	Ngoại ngữ 1	40	40					4	10	12	30	24	60			40	100		
101		Lê Hải Thơ	Ngoại ngữ 1	40	40					4	10	12	30	24	60			40	100		
102		Trần Thị Huế	GDQP-AN	40	40			1	2.5	8	20	27	67.5	4	10	1	2.5	39	97.5		
103	11E	Đào Văn Hùng	Toán	42	41	2	4.88	4	9.76	19	46.34	9	21.95	7	17.07	6	14.63	35	85.37		
104		Vũ Thị Nga	Vật lí	42	41			1	2.44	7	17.07	10	24.39	23	56.1	1	2.44	40	97.56		
105		Nguyễn Thị Oanh	Hóa học	42	42	1	2.38	13	30.95	9	21.43	15	35.71	4	9.52	14	33.33	28	66.67		
106		Nguyễn Thị Diệu Thủy	Sinh học	42	41	4	9.76	6	14.63	14	34.15	8	19.51	9	21.95	10	24.39	31	75.61		
107		Phạm Lăng Anh	Sinh học	42	41	4	9.76	6	14.63	14	34.15	8	19.51	9	21.95	10	24.39	31	75.61		
108		Phạm Thanh Nga	Tin học	42	42					3	7.14	38	90.48	1	2.38			42	100		
109		Trương Thị Hằng	Ngữ Văn	42	41			2	4.88	12	29.27	21	51.22	6	14.63	2	4.88	39	95.12		
110		Giang Thị Thủy Dương	Lịch sử	42	41					6	14.63	7	17.07	28	68.29			41	100		
111		Vũ Thị Ngọc	Ngoại ngữ 1	42	42	1	2.38	1	2.38	1	2.38	12	28.57	27	64.29	2	4.76	40	95.24		

STT	Lớp	Họ tên giáo viên	Môn học	Tổng số học sinh	Tổng số điểm KT	Kém (0 <= Điểm < 3.5)		Yếu (3.5 <= Điểm < 5)		Trung bình (5 <= Điểm < 6.5)		Khá (6.5 <= Điểm < 8)		Giỏi (8 <= Điểm <=)		Dưới TB (0 <= Điểm < 5)		Trên TB (5 <= Điểm <=)			
						SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
112		Trần Thị Huệ	GDQP-AN	42	42					5	11.9	5	11.9	32	76.19			42	100		
113	11G	Đào Văn Hùng	Toán	41	41	2	4.88	5	12.2	13	31.71	13	31.71	8	19.51	7	17.07	34	82.93		
114		Phùng Chí Trung	Vật lí	41	41			1	2.44	6	14.63	12	29.27	22	53.66	1	2.44	40	97.56		
115		Vũ Thị Thủy	Hóa học	41	41	4	9.76	15	36.59	11	26.83	7	17.07	4	9.76	19	46.34	22	53.66		
116		Nguyễn Thị Oanh	Hóa học	41	41	4	9.76	15	36.59	11	26.83	7	17.07	4	9.76	19	46.34	22	53.66		
117		Nguyễn Thị Diệu Thuý	Sinh học	41	41	1	2.44	11	26.83	11	26.83	12	29.27	6	14.63	12	29.27	29	70.73		
118		Phạm Thị Thảo	Ngữ Văn	41	41					13	31.71	26	63.41	2	4.88			41	100		
119		Vũ Thị Hương	Lịch sử	41	41					1	2.44	10	24.39	30	73.17			41	100		
120		Nguyễn Thị Tuyết Minh	Ngoại ngữ I	41	41	1	2.44			1	2.44	11	26.83	28	68.29	1	2.44	40	97.56		
121		Trần Thị Huệ	GDQP-AN	41	41			1	2.44	10	24.39	25	60.98	5	12.2	1	2.44	40	97.56		
122		Đỗ Thị Bình	GDKT&P L	41	41					1	2.44	5	12.2	35	85.37			41	100		
123	11H	Đào Văn Hùng	Toán	45	45	1	2.22	6	13.33	16	35.56	19	42.22	3	6.67	7	15.56	38	84.44		
124		Vũ Thị Linh Chi	Toán	45	45	1	2.22	6	13.33	16	35.56	19	42.22	3	6.67	7	15.56	38	84.44		
125		Nguyễn Thị Diệu Thuý	Sinh học	45	45	4	8.89	12	26.67	18	40	6	13.33	5	11.11	16	35.56	29	64.44		
126		Trần Thị Hà	Ngữ Văn	45	45			1	2.22	10	22.22	27	60	7	15.56	1	2.22	44	97.78		
127		Vũ Thị Hương	Lịch sử	45	45			1	2.22	6	13.33	15	33.33	23	51.11	1	2.22	44	97.78		
128		Lê Thị Phan	Địa lí	45	45					5	11.11	19	42.22	21	46.67			45	100		
129		Vũ Thị Ngọc	Ngoại ngữ I	45	45					6	13.33	15	33.33	24	53.33			45	100		
130		Vũ Thị Hoài Anh	Công nghệ	45	45									45	100			45	100		
131		Trần Thị Huệ	GDQP-AN	45	45					7	15.56	31	68.89	7	15.56			45	100		
132		Đỗ Thị Bình	GDKT&P L	45	45					3	6.67	3	6.67	39	86.67			45	100		
133	12A	Đỗ Thế Nhất	Toán	43	43	3	6.98	1	2.33	12	27.91	18	41.86	9	20.93	4	9.3	39	90.7		
134		Phùng Chí Trung	Vật lí	43	43	1	2.33			1	2.33	3	6.98	38	88.37	1	2.33	42	97.67		
135		Vũ Thị Thuý	Hóa học	43	43			1	2.33			6	13.95	36	83.72	1	2.33	42	97.67		
136		Nguyễn Thị Hồng Vân	Sinh học	43	43					17	39.53	22	51.16	4	9.3			43	100		
137		Phạm Thanh Nga	Tin học	43	43			1	2.33	1	2.33	40	93.02	1	2.33	1	2.33	42	97.67		
138		Bùi Thị Pha	Ngữ Văn	43	43			1	2.33	18	41.86	20	46.51	4	9.3	1	2.33	42	97.67		
139		Giang Thị Thuý Dương	Lịch sử	43	43					1	2.33	4	9.3	38	88.37			43	100		
140		Nguyễn Thị Tuyết Minh	Ngoại ngữ I	43	43							7	16.28	36	83.72			43	100		
141		Trần Thị Huệ	GDQP-AN	43	43					14	32.56	12	27.91	17	39.53			43	100		
142		12B	Vũ Thị Thanh Duyên	Toán	42	42	1	2.38	3	7.14	13	30.95	14	33.33	11	26.19	4	9.52	38	90.48	
143	Vũ Đình Tiến		Vật lí	42	42			2	4.76	2	4.76	9	21.43	29	69.05	2	4.76	40	95.24		
144	Phạm Thị Huyền		Hóa học	42	42			3	7.14	3	7.14	10	23.81	26	61.9	3	7.14	39	92.86		
145	Phạm Lăng Anh		Sinh học	42	42			2	4.76	15	35.71	23	54.76	2	4.76	2	4.76	40	95.24		
146	Phạm Thanh Nga		Tin học	42	42					9	21.43	30	71.43	3	7.14			42	100		
147	Trương Thị Hằng		Ngữ Văn	42	42					13	30.95	23	54.76	6	14.29			42	100		
148	Vũ Thị Hương		Lịch sử	42	42							5	11.9	37	88.1			42	100		
149	Phạm Thị Thuý		Ngoại ngữ I	42	42			1	2.38	1	2.38	6	14.29	34	80.95	1	2.38	41	97.62		
150	Trần Thị Huệ		GDQP-AN	42	42					7	16.67	16	38.1	19	45.24			42	100		

STT	Lớp	Họ tên giáo viên	Môn học	Tổng số học sinh	Tổng số điểm KT	Kém (0 <= Điểm < 3.5)		Yếu (3.5 <= Điểm < 5)		Trung bình (5 <= Điểm < 6.5)		Khá (6.5 <= Điểm < 8)		Giỏi (8 <= Điểm <=)		Dưới TB (0 <= Điểm < 5)		Trên TB (5 <= Điểm <=)			
						SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
151	12C	Đỗ Thế Nhất	Toán	41	41	1	2.44	7	17.07	10	24.39	18	43.9	5	12.2	8	19.51	33	80.49		
152		Đỗ Thị Hương	Vật lí	41	41					4	9.76	3	7.32	34	82.93			41	100		
153		Nguyễn Thị Oanh	Hóa học	41	41			2	4.88	3	7.32	9	21.95	27	65.85	2	4.88	39	95.12		
154		Nguyễn Thị Diệu Thuý	Sinh học	41	41	1	2.44	3	7.32	17	41.46	18	43.9	2	4.88	4	9.76	37	90.24		
155		Phạm Thanh Nga	Tin học	41	41			1	2.44	4	9.76	36	87.8			1	2.44	40	97.56		
156		Nguyễn Thị Hoàn	Ngữ Văn	41	41	1	2.44	3	7.32	23	56.1	13	31.71	1	2.44	4	9.76	37	90.24		
157		Giang Thị Thuý Dương	Lịch sử	41	41			1	2.44	1	2.44	6	14.63	33	80.49	1	2.44	40	97.56		
158		Nguyễn Thị Tuyết Minh	Ngoại ngữ I	41	41			1	2.44			6	14.63	34	82.93	1	2.44	40	97.56		
159		Trần Thị Huế	GDQP-AN	41	41			1	2.44	1	2.44	4	9.76	35	85.37	1	2.44	40	97.56		
160		12D	Lê Quang Hoà	Toán	44	44	2	4.55	5	11.36	12	27.27	20	45.45	5	11.36	7	15.91	37	84.09	
161	Đỗ Thị Hương		Vật lí	44	44			1	2.27	2	4.55	8	18.18	33	75	1	2.27	43	97.73		
162	Bùi Thị Pha		Ngữ Văn	44	44			3	6.82	23	52.27	14	31.82	4	9.09	3	6.82	41	93.18		
163	Giang Thị Thuý Dương		Lịch sử	44	44					2	4.55	3	6.82	39	88.64			44	100		
164	Lê Thị Phan		Địa lí	44	44					3	6.82	6	13.64	35	79.55			44	100		
165	Nguyễn Thị Tuyết Minh		Ngoại ngữ I	44	44							7	15.91	37	84.09			44	100		
166	Nguyễn Thị Thoi		Công nghệ	44	43							4	9.3	39	90.7			43	100		
167	Trần Thị Huế		GDQP-AN	44	44					3	6.82	9	20.45	32	72.73			44	100		
168	Đỗ Thị Bình		GDKT&P L	44	44					1	2.27	7	15.91	36	81.82			44	100		
169	12E		Vũ Thị Linh Chi	Toán	41	41	5	12.2	10	24.39	10	24.39	14	34.15	2	4.88	15	36.59	26	63.41	
170		Đỗ Thị Hương	Vật lí	41	41					7	17.07	5	12.2	29	70.73			41	100		
171		Nguyễn Thị Hoàn	Ngữ Văn	41	41	2	4.88	6	14.63	22	53.66	11	26.83			8	19.51	33	80.49		
172		Vũ Thị Hương	Lịch sử	41	41			2	4.88	3	7.32	11	26.83	25	60.98	2	4.88	39	95.12		
173		Lê Văn Mạnh	Địa lí	41	41					2	4.88	10	24.39	29	70.73			41	100		
174		Nguyễn Thị Tuyết Minh	Ngoại ngữ I	41	41					3	7.32	5	12.2	33	80.49			41	100		
175		Nguyễn Thị Thoi	Công nghệ	41	40									40	100			40	100		
176		Trần Thị Huế	GDQP-AN	41	41			2	4.88	13	31.71	23	56.1	3	7.32	2	4.88	39	95.12		
177		Phạm Thị Mến	GDKT&P L	41	41					4	9.76	5	12.2	32	78.05			41	100		
178		12G	Lê Quang Hoà	Toán	41	41	4	9.76	12	29.27	7	17.07	18	43.9			16	39.02	25	60.98	
179	Phùng Chí Trung		Vật lí	41	41			1	2.44	3	7.32	9	21.95	28	68.29	1	2.44	40	97.56		
180	Bùi Thị Pha		Ngữ Văn	41	41			2	4.88	18	43.9	17	41.46	4	9.76	2	4.88	39	95.12		
181	Vũ Thị Hương		Lịch sử	41	41			1	2.44	1	2.44	5	12.2	34	82.93	1	2.44	40	97.56		
182	Lê Thị Phan		Địa lí	41	41							7	17.07	34	82.93			41	100		
183	Phạm Thị Thuý		Ngoại ngữ I	41	41			2	4.88			7	17.07	32	78.05	2	4.88	39	95.12		
184	Nguyễn Thị Thoi		Công nghệ	41	41							1	2.44	40	97.56			41	100		
185	Trần Thị Huế		GDQP-AN	41	41			1	2.44	12	29.27	23	56.1	5	12.2	1	2.44	40	97.56		
186	Đỗ Thị Bình		GDKT&P L	41	41					4	9.76	6	14.63	31	75.61			41	100		
187			Vũ Thị Thanh Duyên	Toán	43	43	2	4.65	11	25.58	15	34.88	11	25.58	4	9.3	13	30.23	30	69.77	
188		Nguyễn Thị Diệu Thuý	Sinh học	43	43	1	2.33	6	13.95	27	62.79	8	18.6	1	2.33	7	16.28	36	83.72		
189		Phạm Lăng Anh	Sinh học	43	43	1	2.33	6	13.95	27	62.79	8	18.6	1	2.33	7	16.28	36	83.72		

STT	Lớp	Họ tên giáo viên	Môn học	Tổng số học sinh	Tổng số điểm KT	Kém (0 ≤ Điểm < 3.5)		Yếu (3.5 ≤ Điểm < 5)		Trung bình (5 ≤ Điểm < 6.5)		Khá (6.5 ≤ Điểm < 8)		Giỏi (8 ≤ Điểm ≤)		Dưới TB (0 ≤ Điểm < 5)		Trên TB (5 ≤ Điểm ≤)	
						SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
190	12H	Trương Thị Hằng	Ngữ Văn	43	43			1	2.33	15	34.88	22	51.16	5	11.63	1	2.33	42	97.67
191		Vũ Thị Hương	Lịch sử	43	43							4	9.3	39	90.7			43	100
192		Lê Thị Phan	Địa lí	43	43							13	30.23	30	69.77			43	100
193		Phạm Thị Thuý	Ngoại ngữ I	43	43			1	2.33	1	2.33	15	34.88	26	60.47	1	2.33	42	97.67
194		Vũ Thị Hoài Anh	Công nghệ	43	43									43	100			43	100
195		Trần Thị Huế	GDQP-AN	43	43	1	2.33	1	2.33	8	18.6	11	25.58	22	51.16	2	4.65	41	95.35
196		Đỗ Thị Bình	GDKT&P L	43	43								2	4.65	41	95.35			43

Hải Phòng, ngày 30 tháng 11 năm 2025